TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 326/2025/QĐST-HNGĐ	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 467/2025/TLST-HN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thành phố H) về việc: *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trương Ngọc V, sinh năm: 1979;

Địa chỉ thường trú: Tổ F, Khu phố S, phường S, Thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai).

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1984;

Địa chỉ thường trú: 44 L, Khu phố C, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là xã V, tỉnh Quảng Trị).

Địa chỉ tạm trú: Căn hộ 13.07, chung cư H, Khu phố D, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trương Ngọc V và bà Nguyễn Thị Thanh T qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2016, có đăng ký kết hôn theo

quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số: 14/2016 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 26/02/2016).

Các đương sự trình bày: Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống, thường xuyên cự cãi. Ông bà đã nhiều lần cố gắng nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng, mong hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng hơn, không thể chung sống và hòa hợp trở lại. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên các đương sự yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét việc thuận tình ly hôn của các đương sự là không trái đạo đức xã hội, không vi phạm các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về quan hệ con chung:

Trong quá trình chung sống Các đương sự có 02 (hai) người con chung họ tên là:

+ Trương Gia P (nam), sinh ngày 10/4/2017;

+ Trương Ngọc Thảo N (nữ), sinh ngày 30/11/2018.

Các đương sự thỏa thuận sau ly hôn, bà Nguyễn Thị Thanh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trương Gia P (nam), sinh ngày 10/4/2017 và trẻ Trương Ngọc Thảo N (nữ), sinh ngày 30/11/2018. Ông Trương Ngọc V cấp dưỡng nuôi con chung 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng/tháng/02 trẻ.

Thi hành vào ngày 01 hàng tháng. Bắt đầu thi hành từ ngày 01/10/2025 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Trương Ngọc V chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

Ông Trương Ngọc V được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có.

[4] Về quan hệ nợ chung: Các đương sự xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí việc dân sự: Các đương sự chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Ngọc V và bà Nguyễn Thị Thanh T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2016 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 26/02/2016 không còn giá trị pháp lý).

- Về quan hệ con chung: Các đương sự có 02 (hai) người con chung họ tên là:

+ Trương Gia P (nam), sinh ngày 10/4/2017;

+ Trương Ngọc Thảo N (nữ), sinh ngày 30/11/2018.

Các đương sự thỏa thuận sau ly hôn, bà Nguyễn Thị Thanh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trương Gia P (nam), sinh ngày 10/4/2017 và trẻ Trương Ngọc Thảo N (nữ), sinh ngày 30/11/2018. Ông Trương Ngọc V cấp dưỡng nuôi con chung 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng/tháng/02 trẻ.

Thi hành vào ngày 01 hàng tháng. Bắt đầu thi hành từ ngày 01/10/2025 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Trương Ngọc V chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

Ông Trương Ngọc V được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có.

Về nợ chung: Các đương sự xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu lệ phí dân sự sơ thẩm đối với việc thuận tình ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000160 ngày 24/6/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông Trương Ngọc V và bà Nguyễn Thị Thanh T đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Khu vực 6, Tp. HCM;
- Thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS (TK. Vân Anh).

THẨM PHÁN

Đào Lê Anh

TAND KHU VỰC 6

3ZQ120925.TL.GDBA
1430